

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG RIỀNG  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2022/DS-ST

Ngày: 01 - 7 - 2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Danh Thanh Phát.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Minh Tuấn.

2. Ông Phạm Văn Rỡ.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 252/2019/TLST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2022/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thanh K, sinh năm: 1974 (có mặt).

Địa chỉ: 1000/15, đường 30/4, phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Thanh S, sinh năm: 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã C, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1975 (có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: 1000/15, đường 30/4, phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 30/12/2019 và quá trình giải quyết vụ án, bà Huỳnh Thanh K là nguyên đơn trình bày:*

Năm 2018 (không xác định được thời gian cụ thể), bà cho ông Lê Thanh S vay tiền 04 lần (không xác định được mỗi lần vay bao nhiêu tiền), tổng cộng là 50.000.000 đồng. Hợp đồng vay tài sản chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có thỏa thuận trả tiền lãi, chỉ thỏa thuận khi cần tiền bà sẽ báo trước một thời gian hợp lý để ông S thanh toán nợ. Một thời gian sau, bà yêu cầu ông S thanh toán nợ nhiều lần, ông S chỉ hứa hẹn và cam kết trả nợ nhưng không thực hiện.

Ngày 16/11/2018, bà trực tiếp đến nơi cư trú của ông S yêu cầu thanh toán nợ, ông S đề nghị được trả dần nên bà đồng ý. Do đó, ông S tự viết biên nhận nợ giao cho bà giữ làm tin, nội dung trong biên nhận nợ ngày 16/11/2018: Ông S thừa nhận nợ bà số tiền là 50.000.000 đồng và cam kết trả nợ như sau: Sau khi thu hoạch vụ lúa đông xuân năm 2019, mỗi tháng sẽ trả số tiền là 10.000.000 đồng, trả trong vòng 03 tháng; số tiền còn lại là 20.000.000 đồng, ông S sẽ trả vào tháng sau cùng. Tuy nhiên, cho đến nay ông S chỉ mới trả cho bà số tiền là 7.000.000 đồng.

Xét thấy, ông S không có thiện chí trong việc thanh toán nợ, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông S phải trả cho bà số tiền vay còn thiếu là 43.000.000 đồng.

Đối với lời khai của ông S, theo biên bản Tòa án lấy lời khai ngày 17/5/2022, bà có ý kiến như sau: Trước đây, bà có sử dụng xe tải của ông S khoảng 04 tháng, bà có dự định mua lại xe tải của ông S, nên thay ông S trả tiền mua xe trả góp hơn 20.000.000 đồng và trả nợ cho người khác hơn 22.000.000 đồng. Sau đó, bà phát hiện xe tải ông S giao cho bà sử dụng, không phải ông S đứng tên và không thể làm thủ tục chuyển quyền, bà đã trả lại xe tải cho ông S và không đồng ý theo đề nghị khấu trừ của ông S.

*Theo biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2022, ông Lê Thanh S là bị đơn trình bày:*

Trước đây, ông có làm ăn chung với bà Huỳnh Thanh K, ông có nhận tiền của bà K 04 lần, tổng cộng là 50.000.000 đồng. Sau đó, ông trả cho bà K số tiền là 7.000.000 đồng, còn thiếu lại là 43.000.000 đồng, đối với yêu cầu khởi kiện của bà K, ông có ý kiến như sau: Ông đề nghị khấu trừ vào số tiền ông trả góp cho salon xe là 11.000.000 đồng và khấu trừ thời gian bà K sử dụng xe tải của ông là 16.000.000 đồng. Như vậy, sau khi khấu trừ ông còn nợ bà K số tiền là 16.000.000 đồng, ông sẽ trả dần hàng tháng, mỗi tháng trả số tiền là 2.000.000 đồng, trả cho đến khi dứt nợ.

*Theo bản tự khai ngày 07/01/2020, ông Nguyễn Văn Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Ông là chồng của bà K, hợp đồng vay tài sản giữa vợ ông và ông S thì ông không có trực tiếp tham gia, ông thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà K và không có yêu cầu gì trong vụ án.

*Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vẫn còn vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và của bà K và ông Đ đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với ông S chưa thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

Về việc giải quyết vụ án: Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà là có căn cứ, bà K cung cấp cho Tòa án “Biên nhận nợ” ngày 16/11/2018, nội dung thể hiện: Ông S có mượn bà K số tiền là 50.000.000 đồng và hứa sau khi thu hoạch lúa vụ đông xuân năm 2019, trả một tháng là 10.000.000 đồng, trả trong vòng 03 tháng, số tiền còn lại là 20.000.000 đồng sẽ trả tháng sau cùng, nhưng cho đến nay ông S chỉ mới trả cho bà K được số tiền là 7.000.000 đồng, còn nợ lại là 43.000.000 đồng. Mặc dù, ông S vắng mặt nhưng theo biên bản lấy lời khai 17/5/2022 (bút lục 62), ông S thừa nhận: Ông có làm ăn chung với bà K và có nhận tiền của bà K 04 lần bằng 50.000.000 đồng, sau đó trả được là 7.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định bà K và ông S xác lập hợp đồng vay tài sản với nhau là sự thật và ông S còn nợ bà K số tiền là 43.000.000 đồng.

Ông S đề nghị khấu trừ vào số tiền ông trả góp cho salon xe là 11.000.000 đồng, khấu trừ thời gian bà K sử dụng xe tải của ông là 16.000.000 đồng nhưng bà K không đồng ý. Ông S không làm đơn yêu cầu phản tố nên đề nghị không xem xét.

Ông S thừa nhận nợ và cam kết trả nợ cho bà K, theo biên nhận nợ ngày 16/11/2018 (bút lục 10) nhưng không thực hiện đúng là vi phạm về hợp đồng vay tài sản và vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Căn cứ vào Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K đối với ông S, buộc ông S phải có trách nhiệm trả cho bà K tiền vay còn nợ là 43.000.000 đồng.

Về án phí: Đề nghị hoàn trả cho bà K tiền tạm ứng án phí đã nộp và buộc ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về tố tụng: Bà Huỳnh Thanh K khởi kiện yêu cầu ông Lê Thanh S phải trả tiền vay còn nợ, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Lê Thanh S là bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông S. Tuy nhiên, ông S không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bà K giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án, theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông S là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; đối với ông Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị vắng mặt hợp lệ. Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông S và ông Đ.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Mặc dù, ông S vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo biên bản Tòa án lấy lời khai ngày 17/5/2022, ông S thừa nhận có nhận tiền của bà K 04 lần, tổng cộng là 50.000.000 đồng và sau đó ông trả cho bà K là 7.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền là 43.000.000 đồng. Như vậy, sự thừa nhận của ông S hoàn toàn phù hợp với lời trình bày của bà K và phù hợp với tài liệu, chứng cứ do bà K cung cấp cho Tòa án là “Biên nhận nợ” ngày 16/11/2018 (bút lục 10). Vì vậy, có căn cứ xác định bà K và ông S xác lập hợp đồng vay tài sản với nhau là sự thật.

Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, các bên phải thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận và phải phù hợp với quy định

của pháp luật. Tuy hợp đồng vay tài sản giữa bà K và ông S không có lập văn bản cụ thể, nhưng sau đó ông S đã thừa nhận và viết biên nhận nợ ngày 16/11/2018 (bút lục 10) với bà K, nội dung trong biên nhận thể hiện: “*Tôi Lê Thanh S, sinh năm 1971 có mượn số tiền của chị Huỳnh Thanh K, sinh năm 1974 là 50.000.000 đồng, tôi hứa sau khi thu hoạch vụ lúa đông xuân năm 2019, tôi trả 01 tháng là 10.000.000 đồng, trả trong vòng 03 tháng, còn 20.000.000 đồng tôi sẽ trả tháng sau cùng*”, nhưng kể từ khi viết biên nhận nợ cho đến nay, ông S chỉ mới thanh toán cho bà K số tiền là 7.000.000 đồng. Như vậy, ông S đã không thực hiện đúng theo thỏa thuận của hai bên là vi phạm về hợp đồng vay tài sản và vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

Tại phiên tòa, bà K không đồng ý theo đề nghị khấu trừ của ông S và không đồng ý để ông S trả dần khoản nợ nêu trên, nên đề nghị của ông S là không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Căn cứ vào khoản 4 Điều 11, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử buộc ông S phải có trách nhiệm trả cho bà K tiền vay còn nợ là 43.000.000 đồng.

[2.2]. Đối với đề nghị của ông S: Đề nghị khấu trừ vào số tiền ông trả góp cho salon xe là 11.000.000 đồng và khấu trừ thời gian bà K sử dụng xe tải của ông là 16.000.000 đồng. Ông S không làm đơn yêu cầu phản tố và bà K không đồng ý nên Hội đồng xét xử không xem xét; ông S có quyền làm đơn khởi kiện bà K trong một vụ việc khác.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu khởi kiện của bà K được chấp nhận, nên bà K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả cho bà K tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 1.075.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008075 ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch tương ứng với yêu cầu khởi kiện của bà K được chấp nhận là  $43.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.150.000 \text{ đồng}$ .

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, khoản 1 Điều 147, khoản 1-3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 4 Điều 11, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thanh K về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Lê Thanh S, buộc ông S phải có nghĩa vụ trả cho bà K số tiền vay còn nợ là 43.000.000 đồng (bốn mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với tiền vay vốn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Trả cho bà Huỳnh Thanh K tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 1.075.000 đồng (một triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008075 ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Ông Lê Thanh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.150.000 đồng (hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Bà Huỳnh Thanh K có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 01/7/2022; ông Lê Thanh S và ông Nguyễn Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 của Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Thi hành án huyện Giồng Riềng;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Danh Thanh Phát**